

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HN-ST
Ngày: 19-8-2020
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công

2. Bà Lê Thị Cảnh

-Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 163/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020. Về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2020/QĐXXST – HN ngày 04 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1986. Nơi ĐKKHKT: 58/1C, phường M, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ chỗ ở: 88 G, phường M, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Anh Trương Văn L, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày: Chị với anh Trương Văn L do quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân phường M, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20/11/2019. Do tìm hiểu không kỹ trước khi kết hôn, nên khi về chung sống mới nhận thấy vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt, về quan điểm sống, cách sống, nhận thức xã hội, vợ chồng luôn bất đồng ý kiến trên mọi lĩnh vực, nên mâu thuẫn

ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn L.

Về con chung: Chưa có.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trương Văn L vắng mặt nên không có lời trình bày.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T với anh Trương Văn L được ly hôn.

2. Về con chung: Chưa có, đề nghị không xem xét.

3. Về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả: Do đương sự không yêu cầu, đề nghị không xem xét.

4. Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Tại phiên tòa vắng mặt chị Nguyễn Thị Bích T là nguyên đơn và anh Trương Văn L là bị đơn; tất cả có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh L. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T có nơi cư trú tại 88 G, phường M, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh. Anh L có nơi cư trú tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Chị T và anh L xác lập quan hệ hôn nhân từ tháng 11/2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 76 ngày 20/11/2019. Từ đó xác định hôn nhân giữa chị T với anh L là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị T cho rằng do bất đồng về quan điểm sống, cách sống, nhận thức xã hội, nên cuộc sống vợ chồng giữa chị và anh L không thống nhất được ý kiến nhau trên mọi lĩnh vực, nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ đó đã sống ly thân nhau cho đến nay không thể hàn gắn được. Nay chị T xác nhận chị không còn tình cảm với anh L, hàn gắn không hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Căn cứ vào biên bản xác minh từ phía bà Nguyễn Thị L1 là mẹ ruột của anh L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh L xảy ra là do sau đám cưới khoảng hai ba tháng thì chị T bỏ đi chơi với bạn bè một tuần lễ, nhưng anh L không biết chị T đi đâu và điện thoại thì chị T không bắt máy, nên khi chị T về thì anh L với chị T xảy ra cự cãi và anh L đã đập điện thoại của chị T, từ đó dẫn đến chị T yêu cầu ly hôn, hai bên cũng có tìm cách hàn gắn nhưng không kết quả; khi biết chị T khởi kiện thì bà có trao đổi với anh L ý kiến anh L cũng đồng ý ly hôn nhưng do công việc của anh L xin nghỉ khó khăn nên không đến Tòa án được. Từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T với anh L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Cho chị T và anh L được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chưa có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Do đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Anh L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; 227; 228; 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích T.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Trương Văn L được ly hôn.

2. Về con chung: Chưa có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả:: Do đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0009706 ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được khấu trừ số tiền án phí mà chị T có nghĩa vụ chịu, do đó chị T không phải nộp.

Anh Trương Văn L không phải chịu án phí.

“Chị T và anh L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện C;
- Chi cục THADS;
- UBND phường m, Qn, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh

